TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 16/02/2023
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH BẮC NINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị H

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Công H và ông Hoàng Đăng Đ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế C- Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 168/2022/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST- HNGĐ ngày 26/12/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST- HNGĐ ngày 16/01/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2023/TB- TA ngày 07/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lương Gia B, sinh năm 1974. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1975. Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn H, xã Gi, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Lương Gia B trình bày:

Anh và chị L bắt đầu về chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 1994, trước khi về chung sống cùng nhau hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương có sự chứng kiến của hai bên gia đình dòng họ. Vợ chồng chung sống cùng nhau từ năm 1994 đến cuối năm 2021 thì sống ly thân. Trước khi sống ly thân vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, có dẫn đến xô sát, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Từ thời điểm về chung sống cùng nhau đến nay anh và chị L chưa một lần nào đến UBND có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay anh và chị L không có đăng ký kết hôn. Tháng 2 năm 2017 anh và chị L cùng các con vào phường Th, thị xã Th1, tỉnh Bình Dương làm ăn nên có làm thủ tục đăng ký tạm trú và được cấp sổ tạm trú tại 1/37, B, Th, Th1, Bình Dương. Tháng 2 năm 2019 anh và chị L không còn đăng ký tạm trú tại 1/37, B 2, Th, Th1, Bình Dương nữa. Anh khẳng định từ thời điểm năm 1994 đến nay anh và chị L chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ duy nhất là ở H1, Gi, G, Bắc Ninh, ngoài ra không đăng

ký hộ khẩu thường trú tại bất cứ nơi nào khác. Thời gian anh và chị L chuyển tạm trú đi nơi khác thì anh và chị L cũng không đến nơi đăng ký tạm trú để làm thủ tục đăng ký kết hôn; cũng không lần nào đến UBND xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú để xin giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân giữa anh và chị L.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L, do anh và chị L chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn, nên khi làm đơn xin ly hôn anh đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết về trường hợp này của anh và chị L.

Về con chung: Quá trình chung sống cùng nhau, anh và chị L có hai con chung là cháu Lương Gia T, sinh năm 1998 và cháu Lương Thị L1, sinh năm 1995. Hiện nay con chung đã trưởng thành, tự lao động để nuôi sống bản thân nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn là chị Đỗ Thị L trình bày: Chị và anh Lương Gia B bắt đầu về chung sống với nhau và là vợ chồng của nhau từ năm 1994. Trước khi về chung sống cùng nhau chị và anh B có được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương, trước sự chứng kiến của hàng xóm, láng giềng và dòng họ. Chị và anh B có đăng ký kết hôn, nhưng hiện nay chị không còn giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của hai vợ chồng nên không có để nộp cho Tòa án. Chị cũng đã đến UBND xã Gi để xin trích lục đăng ký kết hôn nhưng UBND xã trả lời chị là trong hồ sơ, sổ sách của xã không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị và anh B. Tháng 2 năm 2017 chị và anh B cùng các con vào phường Tho, thị xã Th1, tỉnh Bình Dương làm ăn nên có làm thủ tục đăng ký tạm trú và được cấp sổ tạm trú tại 1/37, Bình Thuận 2, Th, Th1, Bình Dương. Tháng 2 năm 2019 chị và anh B không còn đăng ký tạm trú tại 1/37, B2, Th, Th1, Bình Dương nữa. Chị khẳng định từ thời điểm năm 1994 đến nay chị và anh B chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ duy nhất là ở H1, Gi, G, Bắc Ninh. Ngoài ra chị và anh B không đăng ký hộ khẩu thường trú ở bất cứ nơi nào khác. Từ sau khi tổ chức lễ cưới chị và anh B cũng không lần nào đến UBND có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn lại, không xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại UBND xã nơi chị và anh B đăng ký hộ khẩu thường trú. Thời gian chị và anh B chuyển tạm trú đi nơi khác thì chị và anh B cũng không đến nơi đăng ký tạm trú để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại. Nay anh B có đơn xin ly hôn chị, chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để anh B rút đơn, vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau và cùng nhau ra ủy ban xã Giang Sơn để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tháng 12 năm 2021 chị có đi làm ăn xa chứ không phải là vợ chồng sống ly thân như lời trình bày của anh B. Và hiện nay chị đã trở về nhà chung sống cùng anh B.

Chị L xác nhận đã được Tòa án giải thích và yêu cầu cung cấp tài liệu là giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ, tài liệu có liên quan chứng minh việc chị và anh B có đăng ký kết hôn và có được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng chị không có các giấy tờ tài liệu này để giao nộp cho Tòa án. Chị chỉ có giấy xác nhận của ông Trần Văn Klà phó chủ tịch xã Gi thời điểm năm 1994 xác nhận chị và anh B có đến nhà ông K để làm thủ tục đăng

ký kết hôn, tuy nhiên giấy tờ đăng ký kết hôn ông K không giữ, ngoài ra chị không có giấy tờ gì khác.

Về con chung: Quá trình chung sống cùng nhau, chị và anh B có hai con chung là cháu Lương Gia T, sinh năm 1998 và cháu Lương Thị L1, sinh năm 1995. Hiện nay con chung đã trưởng thành, tự lao động để nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Chị xác định không đồng ý ly hôn nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung và công nợ.

Tại biên bản xác minh của Tòa án với UBND xã Gi thể hiện nội dung: Thời điểm năm 1994- 1995 UBND xã đã kiểm tra toàn bộ hồ sơ, sổ sách, giấy tờ liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tuy nhiên không có thông tin về việc anh B, chị L đã đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Từ thời điểm năm 1996 đến nay, qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ, sổ sách, giấy tờ còn lưu trữ được tại xã thì không có thông tin anh B và chị L đến UBND xã Gi để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại. Anh B và chị L cũng chưa một lần nào đến UBND xã để xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để tiến hành thu thập chứng cứ lấy lời khai của ông K liên quan đến giấy xác nhận của ông K đã được chị L giao nộp cho Tòa án. Ông K trình bày do tuổi đã cao, bản thân là thương binh loại 2 (61%), bị ảnh hưởng chất độc màu da cam nên trí tuệ không còn được minh mẫn nên lúc nhớ, lúc quên. Bố chị L có quan hệ là bạn bè thân thiết với ông. Chị L nhiều lần đến nhà ông yêu cầu ông phải ghi xác nhận nội dung theo yêu cầu của chị L, vì nể nang nên ông mới viết giấy xác nhận theo các nội dung mà chị L yêu cầu, việc ông viết giấy xác nhận như vậy với danh nghĩa cá nhân chứ không với danh nghĩa bất cứ một cơ quan, tổ chức nào. Do thời gian đã lâu nên ông không thể nhớ gì về việc đăng ký kết hôn của anh B, chị L, đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được, căn cứ vào hồ sơ giấy tờ còn lưu giữ hợp pháp tại UBND xã Gi để giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc với Tòa án, từ chối tham gia đối chất và xin được xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa: Anh B giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị L, anh khẳng định chưa một lần nào cùng chị L đến nhà ông K để làm thủ tục đăng ký kết hôn như lời chị L trình bày, anh và chị L chung sống với nhau mà không có giấy chứng nhận kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về vấn đề con chung, tài sản chung, công nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị L không đồng ý ly hôn, muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau, nhưng nếu anh B vẫn kiên quyết xin ly hôn thì chị cũng chấp nhận. Về con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và công nợ: Chị chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 144; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Gia B và chị Đỗ Thị L. Về tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc anh Lương Gia B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị L đều xác định bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 12 năm 1994. Anh B khẳng định giữa anh và chị L chưa một lần nào đến UBND xã hay đến nhà ông K như lời trình bày của chị L để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh và chị L chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Chị L trình bày vợ chồng có đến nhà ông K để làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng chị L không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn. Ông K xác nhận đã ghi các nội dung xác nhận theo yêu cầu của chị L, còn thực tế do thời gian đã lâu ông không nhớ được sự việc. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu anh B, chị L cung cấp bản gốc hoặc bản sao giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ, tài liệu chứng minh cho việc chị anh B, chị L có được UBND xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị L không cung cấp được giấy tờ tài liệu gì theo yêu cầu nêu trên của Tòa án, anh B xác nhận vợ chồng không đăng ký kết hôn nên không có tài liệu cung cấp cho Tòa án.

Mặt khác, Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về việc đăng ký kết hôn của anh B, chị L. UBND xã Gi là cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh B, chị L trả lời: Thời điểm năm 1994- 1995 UBND xã đã kiểm tra toàn bộ hồ sơ, giấy tờ, sổ sách thì không có thông tin anh B chị L đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ thời điểm năm 1996 đến nay, qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ, sổ sách, giấy tờ còn lưu trữ được tại xã thì không có thông tin anh B, chị L đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại hoặc đến UBND xã để xin xác nhận tình trạng hôn nhân.

Như vậy lời trình bày của anh B về việc anh và chị L không đi đăng ký kết hôn phù hợp với hồ sơ, giấy tờ sổ sách lưu trữ được tại xã, phù hợp với tình hình thực tế là hiện nay anh B, chị L không có giấy chứng nhận kết hôn hoặc các giấy tờ tài liệu khác chứng minh anh B, chị L được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Chị L trình bày chị và anh B có đăng ký kết hôn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, cả anh B, chị L cũng đều khẳng định sau thời điểm kết hôn năm 1994 thì anh B, chị L chưa một lần nào đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc đăng ký kết hôn lại, hoặc đến UBND xã Gi để xin xác nhận tình trạng

hôn nhân. Lời trình bày này của anh B, chị L phù hợp với xác minh về hồ sơ giấy tờ sổ sách đăng ký kết hôn từ năm 1994 đến nay tại xã.

Do vậy, chỉ có đủ cơ sở để xác định anh B, chị L chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống cùng nhau B, chị L đều xác nhận vợ chồng có nảy sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến xô sát, mâu thuẫn giữa mẹ chồng và nàng dâu, quan hệ tình cảm vợ chồng không còn, chị L muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau tuy nhiên, anh B vẫn kiên quyết ly hôn thì chị cũng chấp nhận. Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh B và chị L đều trình bày các con chung đều trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, phát triển bình thường, tự lao động và nuôi sống bản thân và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, và công nợ: Anh B, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Anh Lương Gia B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91; Điều 144; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Gia B và chị Đỗ Thị L.

2. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Anh Lương Gia B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0007037 ngày 04/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *VKS tỉnh Bắc Ninh*
- *VKSND huyện và tỉnh;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã Gi;*
- *THA huyện GB;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thị H